

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH ĐÀO TẠO: KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

MT01010: SINH THÁI NÔNG NGHIỆP (AGROECOLOGY)

I. Thông tin về học phần

- Học kì: 4
- Tín chỉ: 2 (Lý thuyết 2 – Thực hành 0 – Tự học 6)
- Giờ tín chỉ đổi với các hoạt động học tập:
 - Học lý thuyết trên lớp : 25,0 tiết
 - Thuyết trình và thảo luận trên lớp : 5,0 tiết
- Tự học: 90 tiết (theo kế hoạch hướng dẫn của giảng viên)
- Đơn vị phụ trách:
 - Bộ môn: Sinh thái Nông nghiệp
 - Khoa: Tài nguyên và Môi trường
- Học phần thuộc khối kiến thức:

| Đại cương <input type="checkbox"/> | Cơ sở ngành <input type="checkbox"/> | Chuyên ngành <input checked="" type="checkbox"/> | | | |
|------------------------------------|--------------------------------------|--|----------------------------------|-----------------------------------|---|
| Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input checked="" type="checkbox"/> |

- Học phần tiên quyết: MT01016: Sinh thái học đại cương.
- Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Anh Tiếng Việt

II. Mục tiêu và kết quả học tập mong đợi

*** Mục tiêu:**

- **Về kiến thức:** Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về cơ sở lý luận của sinh thái học nông nghiệp, bao gồm tính cấp thiết của phát triển nông nghiệp theo hướng sinh thái học và những nguyên lý sinh thái học cơ bản áp dụng trong sinh thái nông nghiệp; mô tả được thành phần và hoạt động chức năng của các HSTNN; đánh giá được các HSTNN đơn giản theo tiêu chí nông nghiệp sinh thái.

- **Về kỹ năng:** Học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng thiết kế được mô hình của HST NNBV và đề xuất các biện pháp quản lý sinh thái sâu, bệnh, cỏ dại và đất đai cho mô hình sản xuất nông nghiệp trong điều kiện cụ thể của địa phương. Trang bị và rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm theo các nội dung của môn học.

- **Về thái độ:** Sinh viên chủ động tìm và nghiên cứu tài liệu, tích cực tham gia thảo luận. Đặc biệt, thông qua môn học này sinh viên sẽ hiểu được tầm quan trọng của nông nghiệp sinh thái để từ đó có thái độ trách nhiệm hơn đối với nhiệm vụ bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, tôn trọng giá

trí văn hóa cộng đồng, dám phản đối lại những biểu hiện của phát triển nông nghiệp không theo hướng bền vững.

*** Kết quả học tập mong đợi của chương trình:**

| | |
|--|--|
| Sau khi hoàn tất Chương trình, Sinh viên có thể: | |
| Kiến thức chung | CDR1: Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, chính trị, xã hội, nhân văn, pháp luật, kinh tế và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại vào ngành Khoa học môi trường. |
| Kiến thức chuyên môn | CDR2: Phân tích chất lượng môi trường bao gồm thiết kế và thực hiện các thử nghiệm về môi trường, cũng như thu thập và giải thích số liệu. |
| | CDR3: Đánh giá tác động của việc sử dụng tài nguyên và sự phát thải đến chất lượng môi trường. |
| | CDR4: Xây dựng các giải pháp bền vững cho việc quản lý, bảo vệ môi trường và tài nguyên dựa trên các quan điểm (perspectives) khác nhau của khoa học, nhân văn và xã hội. |
| | CDR5: Thiết kế các công trình xử lý chất thải (rắn, lỏng, khí) theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia và quốc tế. |
| Kỹ năng chung | CDR6: Vận dụng tư duy tầm hệ thống, tư duy phản biện và tư duy sáng tạo trong giải quyết các vấn đề của ngành môi trường và các lĩnh vực liên quan. |
| | CDR7: Làm việc nhóm và lãnh đạo nhóm làm việc đa chúc năng hiệu quả. |
| | CDR8: Giao tiếp hiệu quả bằng lời nói, văn bản, đa phương tiện với các bên liên quan trong môi trường đa dạng; đạt chuẩn Tiếng Anh theo qui định của Bộ GD&ĐT. |
| Kỹ năng chuyên môn | CDR9: Vận dụng các hướng tiếp cận (approaches) và các phương pháp, kỹ thuật phù hợp để điều tra, khảo sát, nghiên cứu các vấn đề của ngành môi trường. |
| | CDR10: Sử dụng công nghệ, các trang thiết bị và kỹ thuật hiện đại trong các hoạt động quản lý và bảo vệ tài nguyên và môi trường. |
| Thái độ | CDR11: Định hướng tương lai rõ ràng, có lòng đam mê nghề nghiệp và ý thức học tập suốt đời. |
| | CDR12: Thể hiện các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường và phục vụ sự phát triển bền vững của Việt Nam và toàn cầu. |

*** Kết quả mong đợi của học phần:**

Học phần đóng góp cho Chuẩn đầu ra sau đây của CTĐT theo mức độ sau:

I – Giới thiệu (Introduction); P – Thực hiện (Practice); R – Củng cố (Reinforce); M – Đạt được (Master)

| Mã HP | Tên HP | Mức độ đóng góp của học phần cho CDR của CTDT | | | | | | | | | | | |
|---------|-----------------------|---|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|-------|-------|
| | | CDR1 | CDR2 | CDR3 | CDR4 | CDR5 | CDR6 | CDR7 | CDR8 | CDR9 | CDR10 | CDR11 | CDR12 |
| MT01010 | Sinh thái nông nghiệp | | | I | | | I | | | | | I | P |

| Ký hiệu | KQHTMĐ của học phần Hoàn thành học phần này, sinh viên thực hiện được | CDR của CTĐT |
|-----------|--|---|
| Kiến thức | | |
| K1 | Phân tích tác động trong việc sử dụng tài nguyên đất, nước, khí hậu, và sự phát thải: KNK, KLN, các độc tố ra môi trường trong quá trình phát triển HSTNN bền vững bảo vệ môi trường. | CDR3: Đánh giá tác động của việc sử dụng tài nguyên và sự phát thải đến chất lượng môi trường. |
| K2 | Vận dụng các nguyên lý sinh thái học trong đánh giá, phát triển mô hình sản xuất nông nghiệp phục vụ cho bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. | CDR6: Vận dụng tư duy tầm hệ thống, tư duy phản biện và tư duy sáng tạo trong giải quyết các vấn đề của ngành môi trường và các lĩnh vực liên quan. |
| Kỹ năng | | |
| K3 | Thực hiện thành thạo các kỹ năng phân tích và xử lý số liệu phục vụ xây dựng báo cáo mô hình HSTNN phát triển bền vững bảo vệ môi trường. | CDR6: Vận dụng tư duy tầm hệ thống, tư duy phản biện và tư duy sáng tạo trong giải quyết các vấn đề của ngành môi trường và các lĩnh vực liên quan. |
| K4 | Thực hiện điều tra và thu thập thông tin, kỹ năng phân tích và xây dựng mô hình HSTNN phát triển theo hướng bền vững bảo vệ môi trường | CDR6: Vận dụng tư duy tầm hệ thống, tư duy phản biện và tư duy sáng tạo trong giải quyết các vấn đề của ngành môi trường và các lĩnh vực liên quan. |
| Thái độ | | |
| K5 | Chủ động trong học tập và nghiên cứu hoàn thiện kiến thức liên quan đến HSTNN, trong hợp tác phát huy trí tuệ tập thể trong giải quyết các vấn đề liên quan đến phát triển HSTNN bền vững bảo vệ môi trường. | CDR11: Định hướng trong lai rõ ràng, có lòng đam mê nghề nghiệp và ý thức học tập suốt đời. CDR12: Thể hiện các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường và phục vụ sự phát triển bền vững của Việt Nam và toàn cầu. |

III. Nội dung tóm tắt của học phần

MT01010. Sinh thái nông nghiệp (AgroEcology). (2TC: 2 – 0 – 6).

Học phần bao gồm các nội dung giới thiệu chung cơ sở lý luận về Sinh thái học nông nghiệp, HST nông nghiệp, các mô hình nông nghiệp sinh thái, thiết kế hệ sinh thái nông nghiệp theo hướng bền vững bảo vệ môi trường và cuối cùng là quản lý sinh thái sâu bệnh hại, cỏ dại và đất nông nghiệp.

IV. Phương pháp giảng dạy và học tập

1. Phương pháp giảng dạy

- Giảng dạy trên lớp;
- Sử dụng các công trình nghiên cứu trong giảng dạy
- Bài tập
- Dạy học dựa trên thực địa
- Dạy qua elearning: <http://elearning.vnu.edu.vn>

2. Phương pháp học tập

- Sinh viên tự đọc tài liệu do giảng viên giới thiệu/cung cấp
- Sinh viên tham gia nghe giảng, thảo luận nhóm, làm bài tập cá nhân
- Xác định, phân tích nguyên nhân, đề ra giải pháp.
- Sinh viên chủ động đi tham quan, học tập tại cơ sở/địa phương
- E-Learning: Sinh viên tra cứu tài liệu liên quan phục vụ nội dung học phần và làm bài tập.

V. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Sinh viên phải tham dự trên 75% tiết học lý thuyết và tham dự đầy đủ số tiết thuyết trình cá nhân (để đạt điểm chuyên cần và được phép dự thi cuối kỳ);
- Chuẩn bị cho bài giảng: Sinh viên phải tổng quan các tài liệu do giảng viên cung cấp, làm bài tập, bài trình bày, thảo luận nhóm do giảng viên yêu cầu;
- Đánh giá giữa kỳ: Sinh viên tham dự học phần này nhất thiết phải tham dự buổi kiểm tra giữa kỳ và hoàn thành bài tập/bài thuyết trình theo yêu cầu của giáo viên;
- Thi cuối kì: Thực hiện theo quy định của Học viện và Bộ môn.

VI. Đánh giá và cho điểm

1. Thang điểm: 10

2. Kế hoạch đánh giá và trọng số

- Điểm quá trình: 50%

- + Chuyên cần: 10%
- + Bài tập: 20%
- + Bài kiểm tra: 20%

- Điểm kiểm tra cuối kỳ: 50%

3. Phương pháp đánh giá

Bảng 1: Ma trận đánh giá các kết quả học tập mong đợi của học phần

| Các KQHTMĐ của HP | Chuyên cần (10%) | Bài tập (20%) | Bài kiểm tra (20%) | Bài kiểm tra cuối kỳ (50%) |
|-------------------|------------------|---------------|--------------------|----------------------------|
| K1 | x | | x | x |
| K2 | | | x | x |
| K3 | | x | | |
| K4 | | x | | |
| K5 | x | x | x | |

Bảng 2: Chỉ báo thực hiện các kết quả học tập mong đợi của học phần

| KQHTMĐ | Chỉ báo thực hiện KQHTMĐ |
|--------|--|
| K1 | Chỉ báo 1: Phân tích yếu tố ảnh hưởng tới suy thoái đất sản xuất nông nghiệp |
| K1 | Chỉ báo 2: Phân tích yếu tố ảnh hưởng tới suy giảm nguồn lợi sinh vật trong hệ sinh thái nông nghiệp |
| K1 | Chỉ báo 3: Phân tích đặc điểm, phương pháp phân loại, đặc tính nội tại và hoạt động của HSNTNN |
| K1 | Chỉ báo 4: Trình bày nội dung cơ bản của nền nông nghiệp cổ truyền, sinh thái và hữu cơ |
| K1 | Chỉ báo 5: Phân tích tiêu chí và nguyên tắc trong thiết kế hệ sinh thái nông nghiệp bền vững |
| K1 | Chỉ báo 6: Phân tích quan điểm hệ thống trong thiết kế hệ sinh thái nông nghiệp bền vững |
| K1 | Chỉ báo 7: Trình bày nội dung thiết kế hệ thống trồng trọt |
| K1 | Chỉ báo 8: Trình bày nội dung hệ thống cây trồng đa canh |
| K1 | Chỉ báo 9: Phân tích những vấn đề trong ngành chăn nuôi |
| K1 | Chỉ báo 10: Trình bày nội dung chính của hệ thống tín dụng, ngân hàng,... phục vụ cho phát triển hệ sinh thái nông nghiệp bền vững |
| K2 | Chỉ báo 1: Phân tích các nguyên tắc và biện pháp sinh thái trong quản lý sâu bệnh hại |
| K2 | Chỉ báo 2: Phân tích các nguyên tắc và biện pháp sinh thái trong quản lý cỏ dại |
| K2 | Chỉ báo 3: Phân tích các nguyên tắc và biện pháp sinh thái trong quản lý đất canh tác nông nghiệp |

Rubic 1: Đánh giá chuyên cần (10%)

| Tiêu chí | Trọng số (%) | Tốt 8.5-10 điểm | Khá 6.5-8.4 điểm | Trung bình 4.0-6.4 điểm | Kém 0-3.9 điểm |
|-----------------------------------|--------------|-----------------------------------|------------------|-------------------------|----------------|
| Thời gian tham dự | 70 | Mỗi buổi nghỉ học trừ 5% số điểm. | | | |
| Chuẩn bị nội dung được giao ở nhà | 30 | Đầy đủ | Tương đối đầy đủ | Chỉ chuẩn bị 50% | Không chuẩn bị |

Rubic 2. Đánh giá bài tập (20%)

| Tiêu chí | Trọng số (%) | Tốt 8.5-10 điểm | Khá 6.5-8.4 điểm | Trung bình 4.0-6.4 điểm | Kém 0-3.9 điểm |
|---|--------------|--|--|---|--|
| Thái độ tham gia | 10 | Đầy đủ thời gian và chấp hành tốt yêu cầu quy định trong đề cương hướng dẫn, thường xuyên có ý kiến trao đổi với thày và các bạn | Đầy đủ thời gian và chấp hành yêu cầu quy định trong đề cương hướng dẫn, thỉnh thoảng có ý kiến trao đổi với thày và các bạn | Thời gian tham gia chưa đầy đủ, chưa chấp hành đầy đủ yêu cầu quy định trong đề cương hướng dẫn, có ý kiến trao đổi với thày và các bạn nhưng số lượng ít và không đi sâu vào nội dung bài tập được giao | Thời gian tham gia chỉ đạt 30%, chấp hành quy định trong đề cương hướng dẫn chưa đạt yêu cầu, không có ý kiến trao đổi với thày và các bạn về chuyên môn. |
| Đánh giá nội dung, hình thức bài tập và bài trình bày | 90 | Bài tập (tiêu luận)/nhiệm vụ được giao trình bày đầy đủ các yêu cầu về nội dung và hình thức trong đề cương hướng dẫn. Bài trình bày lưu loát, trả lời được tất cả các câu hỏi, có tính vận dụng thực tế cao | Bài tập (tiêu luận)/nhiệm vụ được giao trình bày đầy đủ các yêu cầu về nội dung và hình thức trong đề cương hướng dẫn. Bài trình bày lưu loát, trả lời được 60% các câu hỏi, có tính vận dụng thực tế. | Bài tập (tiêu luận)/nhiệm vụ được giao trình bày chưa đầy đủ các yêu cầu về nội dung và hình thức trong đề cương hướng dẫn. Bài trình bày lưu loát, trả lời được 50% các câu hỏi, tính vận dụng thực tế còn giới hạn. | <ul style="list-style-type: none"> - Không tham gia - Có tham gia: Bài tập (tiêu luận)/nhiệm vụ được giao trình bày sơ sài so với các yêu cầu về nội dung và hình thức trong đề cương hướng dẫn. Bài trình bày không lưu loát, trả lời được dưới 50% các câu hỏi, chưa có tính vận dụng thực tế. |

4. Các yêu cầu, quy định đối với học phần

- Sinh viên vắng mặt trên lớp: Theo quy định Dạy và học của Học viện (số buổi nghỉ không quá 30% tổng số).
 - Sinh viên không tham gia các bài thuyết trình theo yêu cầu sẽ không được dự thi hết học phần.
 - Sinh viên trong diện cảnh báo của Học viện sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

VII. Giáo trình/ tài liệu tham khảo

*** Sách giáo trình/Bài giảng:**

1. Trần Danh Thìn và Trần Đức Viên (2010). Bài giảng Sinh thái nông nghiệp, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, NXB HVNN, 2010.

*** Tài liệu tham khảo khác:**

a/ Nước ngoài:

1. Altieri, M.A., 1995. Agroecology. The science of sustainable agriculture. Westview Press, USA.

b/ Tiếng Việt:

1. Phạm Văn Phê, Trần Đức Viên, Trần Danh Thìn, Ngô Thé Ân (2006), Giáo trình Sinh thái môi trường, NXBNN, 2006

2. Đoàn Văn Điểm, Nguyễn Thu Thuỷ (2010), Nông lâm kết hợp, NXB Đại học Nông nghiệp, 2010;

3. Phạm Hải Vũ, Đào Thé Anh và các tác giả (2016). An toàn thực phẩm nông sản-một số hiểu biết về sản phẩm, hệ thống [HPP] sản xuất phân phối và chính sách nhà nước, NXB NN, 2016. Mã số chuẩn: 978-604-60-2358-6. (*Chương 1: Sản xuất và tiêu thụ rau cho các thành phố lớn: Nghiên cứu điểm tại Hà Nội, Chương 5: Các tiêu chuẩn sản xuất rau an toàn tại Việt Nam*).

4. Lê Mạnh Dũng (2010), Đa dạng sinh học, NXB Đại học Nông nghiệp, 2010;

5. Nguyễn Đình Thi, Trần Thanh Vân, Nguyễn Thị Tân Lộc (2019). Nghiên cứu thử nghiệm phát triển hệ thống canh tác cây rau tại huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn. Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam: (115-119), số 6 (103). ISSN 1859-1558;

<https://tapchi.vas.vn/vi/tap-chi/nghien-cuu-thu-nghiem-phat-trien-he-thong-canhanh-tac-cay-rau-tai-huyen-na-ri-tinh-bac-kan>.

6. Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Linh trung (2020). Thay đổi trong sản xuất và phân phối rau ở miền Bắc Việt Nam. Tạp chí Khoa học Công nghệ nông nghiệp Việt Nam/số chuyên đề 10/2020 (124-132). ISSN 1859-1558;

<https://tapchi.vas.vn/vi/tap-chi/thay-doi-trong-san-xuat-va-phan-phoi-rau-o-mien-bac-viet-nam>

7. Nguyễn Đình Thi, Xa Minh Hải (2020). Đánh giá một số chỉ tiêu môi trường trong sản xuất rau tại xã Tu Lý, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình. Tạp chí Khoa học Công nghệ nông nghiệp Việt Nam/ số 10/2020 (35-40). ISSN 1859-1558.

<https://tapchi.vas.vn/vi/tap-chi/danh-gia-mot-so-chi-tieu-dieu-kien-moi-truong-phuc-vu-san-xuat-rau-toan-tai-xa-tu-ly-huyen>

VIII. Nội dung chi tiết của học phần

| Tuần | Nội dung | KQHTMD của học phần |
|------|---|---------------------------|
| 1 | Chương I: Giới thiệu chung về sinh thái học nông nghiệp | |
| | A/ Các nội dung chính trên lớp: (2 tiết) <ul style="list-style-type: none"> 1.1. Khái niệm về sinh thái học và sinh thái học nông nghiệp 1.2. Nhiệm vụ của sinh thái học nông nghiệp 1.3 Những vấn đề nảy sinh trong phát triển nông nghiệp sau cách mạng xanh và sự cần thiết phải phát triển nền nông nghiệp theo hướng sinh thái bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. | K1, K2 |
| | B/ Các nội dung cần tự học ở nhà: (6 tiết) (Nghiên cứu tài liệu do giảng viên giới thiệu/cung cấp) | |
| 1-2 | Chương II: Hệ sinh thái học nông nghiệp | K3, K4, K5 |
| | A/ Các nội dung chính trên lớp: (4 tiết) <ul style="list-style-type: none"> 2.1. Khái niệm về hệ sinh thái học nông nghiệp 2.2. Đặc điểm và phân loại HSTNN 2.3 Hoạt động chức năng của hệ sinh thái nông nghiệp 2.4 Đặc tính của HSTNN 2.5 Các mô hình HSTNN theo hướng sinh thái | |
| | B/ Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 tiết) (Nghiên cứu tài liệu do giảng viên giới thiệu/cung cấp) | K3, K4, K5 |
| | Chương III: Thiết kế hệ sinh thái nông nghiệp theo hướng sinh thái bền vững | |
| 2-4 | A/ Các nội dung chính trên lớp: (14 tiết) <ul style="list-style-type: none"> 3.1 Tiêu chí và nguyên tắc thiết kế HSTNN 3.2 Mối quan hệ tương hỗ giữa hệ thống KT-XH và hệ thống nông nghiệp, hệ thống cây trồng hợp lý. 3.3 Thiết kế hệ thống trồng trọt. 3.4 Thiết kế hệ thống cây trồng đa canh 3.5 Hệ thống nông lâm kết hợp 3.6 Cấu trúc quần thể ruộng cây trồng, luân chuyển giống 3.7 Thiết kế hệ thống chăn nuôi và các hệ thống bồi trợ khác | K1, K2 |

| Tuần | Nội dung | KQHTMD của học phản |
|------|---|---------------------------|
| | B/ Các nội dung cần tự học ở nhà: (42 tiết) (Nghiên cứu tài liệu do giảng viên giới thiệu/cung cấp) | K3, K4, K5 |
| 5 | <p>Chương IV: Quản lý sinh thái sâu bệnh, cỏ dại và đất nông nghiệp</p> <p>A/ Cóm tắt các nội dung chính trên lớp: (5 tiết)</p> <p>4.1 Quản lý sinh thái sâu bệnh theo hướng sinh thái bảo vệ môi trường</p> <p>4.2 Quản lý sinh thái cỏ dại</p> <p>4.3 Quản lý sinh thái đất nông nghiệp</p> <p>B/ Các nội dung cần tự học ở nhà: (15 tiết) (Nghiên cứu tài liệu do giảng viên giới thiệu/cung cấp)</p> | K1, K2 K3, K4, K5 |
| 6 | <p>Trình bày bài tập và thảo luận:</p> <p>A/ Các nội dung chính trên lớp: (5 tiết)</p> <p>Trình bày và thảo luận nội dung kết quả bài tập thực địa ngoài giờ lên lớp gắn với kiến thức tổng hợp học phần và liên quan.</p> <p>B/ Các nội dung cần tự học ở nhà: (10 tiết) (Nghiên cứu tài liệu hướng dẫn triển khai bài tập bài tập do giảng viên giới thiệu và cung cấp)</p> | K1-K5 K1-K5 |

IX. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần:

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: máy chiếu, E-learning, wifi
- Phương tiện khác: Bảng phấn

X. Các lần cải tiến (để cung cấp được cải tiến hàng năm theo qui định của Học Viện):

- Lần 1: 7/2018
- Lần 2: 7/ 2019
- Lần 2: 7/ 2020
- Lần 4: 7/ 2021

TRƯỞNG BỘ MÔN

TS. Nguyễn Thị Bích Yên

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA

TS. Trịnh Quang Huy

Hà Nội, ngày ... tháng 7 năm 2021
GIẢNG VIÊN BIÊN SOAN

TS. Nguyễn Đình Thi



GS.TS. Phạm Văn Cường

PHỤ LỤC
THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

Giảng viên phụ trách học phần

| | |
|---|--|
| 1. Họ và tên: Trần Đức Viên | Học hàm, học vị: GS.TS |
| Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Sinh thái Nông nghiệp, Khoa Tài nguyên và Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam. | Điện thoại liên hệ: 0986 654 848 |
| Email: tdvien@vnua.edu.vn | Trang web: http://tnmt.vnua.edu.vn |
| Cách liên lạc với giảng viên: email, điện thoại, trực tiếp (nêu rõ hình thức liên lạc giữa sinh viên với giảng viên/trợ giảng) | |

Giảng viên giảng dạy học phần

| | |
|---|--|
| 2. Họ và tên: Nguyễn Đình Thi | Học hàm, học vị: TS |
| Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Sinh thái Nông nghiệp, Khoa Tài nguyên và Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam. | Điện thoại liên hệ: 0986 451 608 |
| Email: ndthi@vnua.edu.vn | Trang web: http://tnmt.vnua.edu.vn |
| Cách liên lạc với giảng viên: email, điện thoại, trực tiếp (nêu rõ hình thức liên lạc giữa sinh viên với giảng viên/trợ giảng) | |

Giảng viên giảng dạy học phần

| | |
|---|--|
| 3. Họ và tên: Ngô Thế Ân | Học hàm, học vị: PGS.TS |
| Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Sinh thái Nông nghiệp, Khoa Tài nguyên và Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam. | Điện thoại liên hệ: 0912 254 886 |
| Email: ntan@vnua.edu.vn | Trang web: http://tnmt.vnua.edu.vn |
| Cách liên lạc với giảng viên: email, điện thoại, trực tiếp (nêu rõ hình thức liên lạc giữa sinh viên với giảng viên/trợ giảng) | |

Giảng viên giảng dạy học phần

| | |
|---|--|
| 4. Họ và tên: Phạm Văn Hội | Học hàm, học vị: TS |
| Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Sinh thái Nông nghiệp, Khoa Tài nguyên và Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam. | Điện thoại liên hệ: 0988 827 711 |
| Email: phamhoi@gmail.com | Trang web: http://tnmt.vnua.edu.vn |
| Cách liên lạc với giảng viên: email, điện thoại, trực tiếp (nêu rõ hình thức liên lạc giữa sinh viên với giảng viên/trợ giảng) | |

Giảng viên giảng dạy học phần

| | |
|---|--|
| 5. Họ và tên: Phan Thị Thúy | Học hàm, học vị: TS |
| Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Sinh thái Nông nghiệp, Khoa Tài nguyên và Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam. | Điện thoại liên hệ: 0948 555 493 |
| Email: phan.t.thuy@gmail.com | Trang web: http://tnmt.vnu.edu.vn |
| Cách liên lạc với giảng viên: email, điện thoại, trực tiếp (nêu rõ hình thức liên lạc giữa sinh viên với giảng viên/trợ giảng) | |